

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2024/DS-PT

Ngày: 15 - 03 - 2024

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu
cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng
đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Công Mươi

Các Thẩm phán: Ông Chung Văn Kết

Bà Nguyễn Thị Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp
cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 03 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành
phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 634/2023/TLPT-
DS ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2023/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2023
của Tòa án nhân dân An Giang bị kháng cáo.

1. Nguyên đơn: Ông Nông Văn T, sinh năm 1954. Tên gọi khác: Buốt; Cư
trú: số A, tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn: Ông Phạm Minh T1; địa
chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn Ý, sinh năm 1975; (có mặt)

2.2. Bà Nguyễn Thị Thanh K, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Cùng cư trú: ấp M, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Bá N; nơi cư trú: ấp X, xã B, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nông Thị Thanh Đ, sinh năm 1957; Cư trú: ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (có văn bản xin xét xử vắng mặt)

3.2. Bà Nông Thị Bạch T2, sinh năm 1968; Cư trú: số E, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang (có văn bản xin xét xử vắng mặt)

3.3. Bà Nông Thị Tuyết M, sinh năm 1973; Cư trú: số E, ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (có văn bản xin xét xử vắng mặt)

3.4. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1994; Nơi cư trú: 382A ấp M, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt)

3.5. Anh Nguyễn Chí L, sinh năm 1995; Nơi cư trú: 382A ấp M, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt)

3.6. Cháu Nguyễn Ngọc Quỳnh N2, sinh năm 2015; Nơi cư trú: 382A ấp M, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Thị N1 (mẹ ruột), ông Nguyễn Chí L (cha ruột) (vắng mặt)

3.7. Anh Nguyễn Văn N3, sinh năm 1990; Nơi cư trú: 382 ấp M, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt)

3.8. Chị Trần Thị Cẩm T3, sinh năm 1991; Nơi cư trú: 382A ấp M, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt)

3.9. Cháu Nguyễn Thị Kim N4, sinh năm 2012; Nơi cư trú: 382 ấp M, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Văn N3 (cha ruột), bà Trần Thị Cẩm T3 (mẹ ruột) (vắng mặt)

3.10. Cháu Nguyễn Quốc H, sinh năm 2018; Nơi cư trú: 382 ấp M, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Văn N3 (cha ruột), bà Trần Thị Cẩm T3 (mẹ ruột) (vắng mặt)

3.11. Ủy ban nhân dân huyện C; Trụ sở: số H, đường N, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang (có văn bản xin xét xử vắng mặt)

4. Người kháng cáo: nguyên đơn ông Nông Văn T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:*

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha Nông Văn T4 chết năm 1988, mẹ Nguyễn Thị T5 chết năm 2013 mua lại của ông Trần Duy H1, bà Võ Thị M1 năm 1964 đất tọa lạc tại ấp M, thị trấn M. Sau khi mua đất thì cha mẹ có cho hộ ông Nguyễn Văn K1 (ông K1 là em ruột bà T5) cất nhà ở nhờ trên đất khi nào ông K1 chết thì trả lại đất. Sau khi ông K1 chết thì ông Ý và vợ là K ở trong căn nhà cho đến nay. Năm 1994 mẹ ông cho lại ông phần đất đã mua trước đây, ngày 01/03/1994 ông được Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng diện tích 9.579m² thuộc thửa đất số 4462, tờ bản đồ số 01 và ngày 23/6/2010 ông được Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng diện tích 636m² thuộc thửa đất số 347, tờ bản đồ số 49. Riêng phần đất trước đây cho hộ ông K1 và hộ bà Sáu C ở nhờ ở giữa có chiều ngang 3m dài khoảng 30m do diện tích nhỏ nên ông không làm giấy được. Hộ bà Sáu C, ông Bảy Đ1 sử dụng sau đó con của bà Sáu C là Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn B1 có bồi hoàn tiền giá trị đất cho ông. Tháng 8/2020 ông phát hiện ông Ý, bà K rào phần đất có chiều ngang khoảng 3m chạy dài theo phần đất nhà ông Ý đang sử dụng, ông có đến gặp thì ông Ý cho rằng đã được cấp quyền sử dụng đất nên rào lại. Nay hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03587 diện tích 336,2m² thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 31 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Văn Ý, bà Nguyễn Thị Thanh K ngày 23/10/2012; yêu cầu trả lại phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 75,9m² và tháo dỡ mái che lấn chiếm qua diện tích này là 2m²; đối với phần đất còn lại 260,3m² hiện gia đình ông Ý bà K đang quản lý sử dụng đồng ý để ông Ý bà K tiếp tục sử dụng nhưng yêu cầu bồi hoàn giá trị đất số tiền 260.800.000 đồng.

** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trương Văn H2 trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất ông Ý bà K đang sử dụng là được ông Nguyễn Văn K1 và bà Huỳnh Thị T6 tặng cho lại và đã được cấp quyền sử dụng đất số CH03587 diện tích 336,2m² thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 31 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Văn Ý, bà Nguyễn Thị Thanh K ngày 23/10/2012. Ông K1 bà T6 là người trực tiếp sử dụng đất từ năm 1975 không ai tranh chấp. Đến năm 1997 thì giao đất lại cho ông Ý bà K, đến năm 2012 đã tiến hành các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và đã được cấp quyền sử dụng đất. Nay không đồng ý trả lại đất và bồi hoàn giá trị đất theo yêu cầu của nguyên đơn.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Bà Nông Thị Thanh Đ, Nông Thị Bạch T2, Nông Thị Tuyết M trình bày: Nguồn gốc đất là của cha tên Nông Văn T4 chết 1988, mẹ Nguyễn Thị T5 chết năm 2013 mua lại của ông Trần Duy H1 và bà Võ Thị M1 vào năm 1964 đất tọa lạc tại ấp M, thị trấn M. Sau khi mua đất thì có cho hộ ông Nguyễn Văn K1 (ông K1 là em ruột bà T5 là cha ruột của ông Ý) cất nhà ở nhờ trên đất đến khi nào ông K1 chết thì trả lại. Sau khi ông K1 chết thì ông Ý và vợ là Nguyễn Thị Thanh K ở trong căn nhà cho đến nay. Việc ông Ý bà K kê khai đăng ký quyền sử dụng đất bà không biết. Thống nhất với nội dung tranh chấp và yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn T.

- Ủy ban nhân dân huyện C trình bày: Về nguồn gốc khu đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đơn kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn Ý, bà Nguyễn Thị Thanh K thì nguồn gốc đất là của cha mẹ sử dụng ổn định từ trước năm 1975, đến năm 1997 cho lại vợ chồng ông Nguyễn Văn Ý, đất tọa lạc tại ấp M, thị trấn M. Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03587 ngày 23/10/2012 do ông Nguyễn Văn ý, bà Nguyễn Thị Thanh K đứng tên được thực hiện đúng theo quy định của Quyết định số 45/2011/QĐ.UBND ngày 30/9/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh A về việc ban hành quy định về đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong quản lý quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh An Giang. Liên quan đến yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03587 ngày 23/10/2012 mà Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp cho ông Ý, bà K Ủy ban nhân dân huyện C không có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật.

- Chị Nguyễn Thị N1, anh Nguyễn Chí L, anh Nguyễn Văn N3, chị Trần Thị Cẩm T3 không gửi ý kiến trình bày.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2023/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân An Giang quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn T yêu cầu ông Nguyễn Văn Ý, bà Nguyễn Thị Thanh K trả lại phần đất diện tích 75,9m² (tại các điểm 1, 2, 13, 14, 15, 4, 30, 11, 12) và tháo di diện tích mái che lần 2m² (tại

các điểm 30, 31, 3, 4) để trả lại hiện trạng đất trống theo Sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh C1 đo vẽ ngày 03/6/2022 nằm trong diện tích 336,2m² thuộc thửa 15, tờ bản đồ 31 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03587 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Văn Ý, bà Nguyễn Thị Thanh K ngày 23/10/2012;

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn T yêu cầu ông Nguyễn Văn Ý, bà Nguyễn Thị Thanh K bồi hoàn giá trị đất số tiền 260.800.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nông Văn T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03587 diện tích 336,2m² thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 31 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Văn Ý, bà Nguyễn Thị Thanh K ngày 23/10/2012;

(Sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng Đ2 chi nhánh C1 đo vẽ ngày 03/6/2022 là phần không tách rời của Bản án).

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện ông Nông Văn T đối với yêu cầu ông Nguyễn Văn Ý, bà Nguyễn Thị Thanh K trả phần đất diện tích 14,1m².

Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, việc thi hành án và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

** Sau khi xét xử sơ thẩm:* Ngày 10/8/2023, nguyên đơn ông Nông Văn T có đơn kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

** Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau:*

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã thu thập cho thấy: Phía nguyên đơn khởi kiện nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh, phía bị đơn không thừa nhận. Trong khi đó, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định phía bị đơn quản lý, sử dụng đất hợp pháp.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và đúng pháp luật.

Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nông Văn T thấy rằng:

[1] Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn yêu cầu ông Ý, bà K trả giá trị đất mà ông Ý, bà K và các con đang ở diện tích là $130,4\text{m}^2$ với giá tiền là $2.000.000\text{đ}/1\text{m}^2$ thành tiền là $260.800.000\text{đ}$; Yêu cầu trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế $75,9\text{m}^2$ (tại các điểm 1, 2, 13, 14, 15, 4, 30, 11, 12) đối với diện tích mái che lần chiếm qua diện tích này là 2m^2 (tại các điểm 30, 31, 3, 4); yêu cầu tháo dỡ di dời để trả lại hiện trạng đất trống; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03587 diện tích $336,3\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 31 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Văn Ý, bà Nguyễn Thị Thanh K ngày 23/10/2012. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Qua xem xét, đánh giá các chứng cứ, tài liệu mà Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập cho thấy:

[1.1] Căn cứ biên bản tiến hành lập xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/4/2022, Biên bản định giá tài sản ngày 29/4/2022. Tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự trình bày hiện trạng đất tranh chấp đến nay không thay đổi; không yêu cầu Tòa án đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ định và định giá tài sản lại. Theo Sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh C1 đo vẽ ngày 03/6/2022 thì phần đất tranh chấp diện tích $336,2\text{m}^2$ thuộc thửa 15, tờ bản đồ 31 tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12. Trong đó: Các điểm 3, 4, 5, 6, 27, 28, 29, 30, 31 là nhà và mái che của ông Nguyễn Văn Ý có diện tích $83,4\text{m}^2$; Các điểm 7, 8, 25, 26 là nhà của chị Nguyễn Thị N1 và anh Nguyễn Chí L có diện tích 47m^2 ; Các điểm 1, 2, 13, 14, 15, 4, 30, 11, 12 có diện tích là $75,9\text{m}^2$ hiện trạng là đất trống; trên đất còn có 02 ngôi mộ bằng đá. Qua định giá đất thổ cư theo giá thị trường có giá từ $1.500.000\text{đ}/\text{m}^2$ đến $2.000.000\text{đ}/\text{m}^2$.

[1.2] Xét thấy phần đất tranh chấp diện tích $336,2\text{m}^2$ thuộc thửa 15, tờ bản đồ 31 nguyên đơn cho rằng có nguồn gốc của cha mẹ là ông Nông Văn T7 và bà Nguyễn Thị T5 để lại, trước đây có cho ông Nguyễn Văn K1 bà Huỳnh Thị T6 ở nhờ sau đó ông Ý bà K tiếp tục sử dụng cho đến nay. Ông Ý bà K không thừa nhận, phần đất mà ông bà được Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng đất số CH03587 ngày 23/10/2012 diện tích $336,2\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 31 là do ông K1 bà T6 sử dụng ổn định từ năm 1975 sau đó tặng cho lại cho ông Ý bà K. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ý bà K do Văn phòng Đ2 - Chi nhánh C1 cung cấp, thể hiện:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 8/10/2012, tại mục 3.7. Nguồn gốc sử

dụng: Cha mẹ sử dụng ổn định từ năm 1975 đến năm 1997 cho lại con;

- Bản gốc trích đo địa chính tên chủ sử dụng đất Nguyễn Văn Ý;

- Hồ sơ kỹ thuật khu đất;

- Tại Biên bản xác định ranh giới - mốc giới thửa đất ngày 19 tháng 7 năm 2012 có sự chứng kiến của các chủ sử dụng đất kế cận ông Nguyễn Văn B, Lê Văn H3, Nguyễn Văn L1.

- Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư ngày 10/7/2012 các ông Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn H4 thống nhất về nguồn gốc mà ông Ý đang sử dụng và không có tranh chấp.

Như vậy, hồ sơ ông Ý bà K đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Công văn số 3008/UBND-NC ngày 13/12/2022, Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang có ý kiến như sau: Về nguồn gốc khu đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đơn kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn Ý, bà Nguyễn Thị Thanh K thì nguồn gốc đất là của cha mẹ sử dụng ổn định từ trước năm 1975, đến năm 1997 cho lại vợ chồng ông Nguyễn Văn Ý, đất tọa lạc tại ấp M, thị trấn M. Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03587 ngày 23/10/2012 do ông Nguyễn Văn Ý, bà Nguyễn Thị Thanh K đứng tên được thực hiện đúng theo quy định của Quyết định số 45/2011/QĐ.UBND ngày 30/9/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh A về việc ban hành quy định về đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong quản lý quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

[1.3] Đồng thời, tại thời điểm ông Ý, bà K được cấp quyền sử dụng đất thì ông T cũng đã cùng kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng đất số CH02520 ngày 23/6/2010 đối với diện tích 5546m² và diện tích 636m² thuộc thửa 347, tờ bản đồ số 49 tọa lạc tại ấp M, thị trấn M nhưng ông T không tiến hành kê khai phần đất tranh chấp với ông Ý bà K. Ông T cho rằng phần đất ông Ý, bà K và chị N1, anh L đang cất nhà ở là cho ở nhờ đồng thời cung cấp các chứng cứ là các người làm chứng Phan Văn T8, Lê Văn H3, Nguyễn Văn L1, Phan Văn B2, Phan Văn Bé T9. Tuy nhiên, tại Biên bản xác minh nguồn gốc đất do Ủy ban nhân dân thị trấn M lập ngày 18/12/2020, thì những người làm chứng đều xác định: Bà T5 mẹ ông T có diện tích đất hơn 10.000m² lúc bà T5 có cho ông Nguyễn Văn K1 quản lý sử dụng phần đất, diện tích không rõ, có bồi hoàn hay mua bán thì họ không biết. Trong

khi đó, phía bị đơn không thừa nhận ở nhờ trên phần đất của cha mẹ nguyên đơn, phía nguyên đơn cũng không có chứng cứ để chứng minh cho rằng ở nhờ. Tại thời điểm ông Ý, bà K kê khai đăng ký quyền sử dụng đất cũng không ai tranh chấp. Ông Ý, bà K có quá trình sử dụng đất, cất nhà ở ổn định đến năm 2012 tiến hành kê khai và được cấp quyền sử dụng đất là đúng trình tự theo quy định. Vì vậy quyền sử dụng đất của ông Ý bà K được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình theo quy định tại Điều 26, Điều 100 Luật đất đai.

[2] Từ những nhận định trên cho thấy: Việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03587 ngày 23/10/2012 do ông Nguyễn Văn Ý, bà Nguyễn Thị Thanh K là đúng đối tượng, đúng trình tự thủ tục theo quy định của Luật Đất đai. Vì vậy, ông Ý bà K có quyền sử dụng đối với diện tích 336,2m² thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 31 đang tranh chấp, tọa lạc tại thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang. Việc ông T yêu cầu ông Ý bà K trả giá trị đất mà ông Ý bà K và các con đang ở diện tích là 130,4m² với số tiền là 260.800.000đ và yêu cầu ông Ý bà K trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế 75,9m² tháo dỡ mái che lấn chiếm qua diện tích này là 2m² để trả lại hiện trạng đất trống là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu của ông T về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03587 ngày 23/10/2012 do ông Nguyễn Văn Ý, bà Nguyễn Thị Thanh K thấy rằng:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03587 ngày 23/10/2012 do ông Nguyễn Văn Ý, bà Nguyễn Thị Thanh K do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Ý bà K là đúng trình tự quy định pháp luật như nhận định phần trên.

Từ đó cho thấy, trong tranh chấp này, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn là có căn cứ và đúng pháp luật.

Phía nguyên đơn kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ, tài liệu nào mới có thể thay đổi bản chất của tranh chấp, vì vậy không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Do ông Nông Văn T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo luật

định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nông Văn T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 61/2023/DS-ST ngày 28/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Áp dụng Điều 26, Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn T yêu cầu ông Nguyễn Văn Ý, bà Nguyễn Thị Thanh K trả lại phần đất diện tích 75,9m² (tại các điểm 1, 2, 13, 14, 15, 4, 30, 11, 12) và tháo dỡ diện tích mái che lán 2m² (tại các điểm 30, 31, 3, 4) để trả lại hiện trạng đất trống theo Sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh C1 đo vẽ ngày 03/6/2022 nằm trong diện tích 336,2m² thuộc thửa 15, tờ bản đồ 31 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03587 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Văn Ý, bà Nguyễn Thị Thanh K ngày 23/10/2012;

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn T yêu cầu ông Nguyễn Văn Ý, bà Nguyễn Thị Thanh K bồi hoàn giá trị đất số tiền 260.800.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nông Văn T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03587 diện tích 336,2m² thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 31 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Văn Ý, bà Nguyễn Thị Thanh K ngày 23/10/2012;

(Sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng Đ2 chi nhánh C1 đo vẽ ngày 03/6/2022 là phần không tách rời của Bản án sơ thẩm).

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện ông Nông Văn T đối với yêu cầu ông Nguyễn Văn Ý, bà Nguyễn Thị Thanh K trả phần đất diện tích 14,1m².

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 3.099.200 đồng ông Nông Văn T phải chịu và đã nộp xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Ông Nông Văn T được miễn.

7. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- ND;
- BD;
- NCQL&NVLQ;
- Lưu: HS, VP, 19bTNB.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Công Mười